TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 24/2025/HNGĐ-ST Ngày: 24-6-2025 V/v Ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Ngài.
Ông Nguyễn Văn Hiệp.
***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Quách Thúy Lam – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.
***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 538/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2024 về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 115/2025/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phan Thị M, sinh năm: 1975 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*.

Địa chỉ: ấp G, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn*: Ông Đỗ Văn N, sinh năm: 1973 *(Vắng mặt không lý do)*.

Địa chỉ: khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26-7-2024, bản tự khai ngày 12-5-2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị M trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Đỗ Văn N đi đến hôn nhân do tự quen biết nhau, làm lễ cưới năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 16-12-2002. Không có nữ trang cưới. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống có hạnh phúc. Đến năm 2016 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, thường hay cự cải, không còn quan tâm, tin tưởng lẫn nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Từ năm 2017, bà và ông N đã tự sống ly thân nhau cho đến nay. Bà vẫn ở tại quê của bà ở ấp G, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, còn ông N thì về quê tại khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh

sinh sống đến nay. Do vợ chồng không thể hàn gắn lại được, nên bà khởi kiện xin được ly hôn với ông Đỗ Văn N.

Về con chung: Bà và ông Đỗ Văn N có 02 con chung là Đỗ Thị Quế M1, sinh ngày 29-12-2000 và Đỗ Thị Tường V, sinh ngày 25-12-2005, đều đã trưởng thành, nên không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Bà xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Đỗ Văn N: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông N đều vắng mặt không lý do, nên Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà M và bị đơn ông N đều vắng mặt, nên không có lời trình bày thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự; Đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 19, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị M: Cho bà M được ly hôn với ông Đỗ Văn N; Về con chung đều đã trưởng thành, nên không xem xét giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu, nên không xem xét. Ngoài ra, V1 đề nghị các đương sự có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bà Phan Thị M là nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Ông Đỗ Văn Nghĩa L bị đơn, đã được Tòa án triệu tập nhiều lần đến tham dự các phiên làm việc tại Tòa, nhưng ông N đều vắng mặt không lý do; Ngày 16-6-2025, Tòa án triệu tập hợp lệ ông N đến tham gia phiên tòa xét xử vụ án

nhưng ông N vắng mặt không lý do; Ngày 24-6-2025, Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đối với ông N đến tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng ông N vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] *Về hôn nhân*: Xét thấy bà Phan Thị M và ông Đỗ Văn N xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 16-12-2002 (Đăng ký theo Nghị định số 77/2001/NĐ-CP, hôn nhân có hiệu lực từ ngày 19-01-1999), nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian dài chung sống hạnh phúc, đến năm 2016, giữa ông bà phát sinh mâu thuẫn. Bà M cho rằng nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường hay cự cải, không còn quan tâm, tin tưởng lẫn nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, nên vợ chồng đã tự sống ly thân nhau từ năm 2017 đến nay mà không hàn gắn lại được, do tình cảm vợ chồng không còn, nên bà M xin được ly hôn với ông N. Đối với ông Đỗ Văn N, qua xác minh của Tòa án với chính quyền địa phương khóm A, thị trấn C và với bà Phạm Thị R là mẹ ruột của ông N cho biết hiện nay mặc dù ông N đi làm ăn ở xa, nhưng vẫn thường xuyên trở về địa phương chung hộ với mẹ ruột; Bà R có nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án để chuyển cho ông N như thông báo về việc thụ lý vụ án và các thông báo Tòa án mời làm việc, xác nhận ông N có biết việc bà M khởi kiện ly hôn với ông N, nhưng do ông N bận đi làm, nên không đến Tòa án được, cũng không cung cấp lời khai, không cung cấp chứng cứ gì để chứng minh tình trạng hôn nhân giữa ông N với bà M.

[3] Xét thấy gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng để hình thành và giáo dục nhân cách con người, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Do đó, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững. Bà M, ông N xác lập hôn nhân từ năm 1999, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian dài. Quá trình sống chung, có những lúc chưa thống nhất về quan điểm cuộc sống, về cách ứng xử giao tiếp với nhau, đáng lẽ ra ông bà phải biết tự điều chỉnh hành vi bản thân, xử sự có lý, có tình, cùng góp ý, tôn trọng lẫn nhau để tìm cách giải quyết mọi vấn đề phát sinh trong cuộc sống hôn nhân một cách tốt đẹp nhất, để bảo vệ hạnh phúc gia đình. Tuy nhiên, khi bất hòa xảy ra, vợ, chồng không kiềm chế được hành vi và cách cư xử của bản thân, dẫn đến cự cải, tự ý sống ly thân và bỏ mặc nhau, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và dần mất đi.

[4] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,…"*. Nhưng bà M, ông N đã không thực hiện được các nghĩa vụ này với nhau.

[5] Theo Biên bản xác minh ngày 02-6-2025 của Tòa án với chính quyền địa phương và người thân của ông N tại ấp K, thị trấn C cho biết: Về mâu thuẫn cụ thể trong cuộc sống chung giữa bà M, ông N thì mọi người không nắm rõ, nhưng biết hai vợ chồng họ đã sống ly thân nhau nhiều năm nay mà không hàn gắn lại được. Tại địa phương này, bà M và ông N không tranh chấp tài sản chung với nhau hoặc với ai, không tranh chấp hay khiếu nại gì về nợ chung với ai. Việc bà M xin ly hôn với ông N, đề nghị Tòa xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

[6] Bà M có nộp bổ sung chứng cứ là văn bản có xác nhận Trưởng Ban nhân dân ấp Giồng Ké và Ủy ban nhân dân xã T ngày 09-6-2025 về việc: Sau khi kết hôn, bà M với ông N có về sinh sống bên quê của bà M tại ấp G, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long từ năm 2000 đến khoảng năm 2017 sống ly thân, ông N về quê ở khóm A, thị trấn C sinh sống đến nay, còn bà M vẫn ở tại ấp G, xã T; Quá trình vợ chồng họ sinh sống tại ấp G thì không có tranh chấp tài sản hay nợ nần với nhau hoặc với ai.

[7] Tòa án đã tiến hành mời hòa giải đoàn tụ vào các ngày 12-5-2025, 20-5-2025 để bà M, ông N có cơ hội gặp nhau trao đổi về tình trạng hôn nhân giữa hai người, nhưng ông N đều vắng mặt không lý do. Thể hiện ông N không mong muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng với bà M. Nên bà M có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ nữa vì mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn lại.

[8] Từ những nhận định trên, thấy rằng đời sống chung của vợ chồng bà M, ông N đang trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Việc bà M xác định tình cảm vợ chồng không còn và cương quyết ly hôn với ông Nghĩa L có cơ sở, phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần chấp nhận yêu cầu, cho bà M được ly hôn với ông N.

[9] *Về con chung*: Bà Phan Thị M và ông Đỗ Văn N có 02 con chung là Đỗ Thị Quế M1, sinh ngày 29-12-2000 và Đỗ Thị Tường V, sinh ngày 25-12-2005 đều đã thành niên, nên không xem xét.

[10] *Về tài sản chung*: Tòa án đã giải thích theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đối với bà Phan Thị M xác định không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết, đối với ông Đỗ Văn N không có lời khai, không cung cấp chứng cứ liên quan, không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[11] *Về nợ chung phải thu, phải trả*: Bà Phan Thị M xác định quá trình chung sống bà và ông Đỗ Văn N không nợ ai, cũng không ai nợ bà và ông N, không yêu cầu giải quyết. Đối với ông N đều vắng mặt không lý do tại các phiên mời làm việc tại Tòa, nên không có lời trình bày của ông về xác định nợ chung của vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[12] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà Phan Thị M có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

[13] Xét quan điểm của V1 Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 70, 144, 147, 227, 228, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Phan Thị M được ly hôn với ông Đỗ Văn N.

2. Về con chung: Bà Phan Thị M và ông Đỗ Văn N có hai con chung là Đỗ Thị Quế M1, sinh ngày 29-12-2000 và Đỗ Thị Tường V, sinh ngày 25-12-2005, đều đã thành niên, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử chưa xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Phan Thị M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai số 0004961 ngày 26 tháng 11 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Thảo